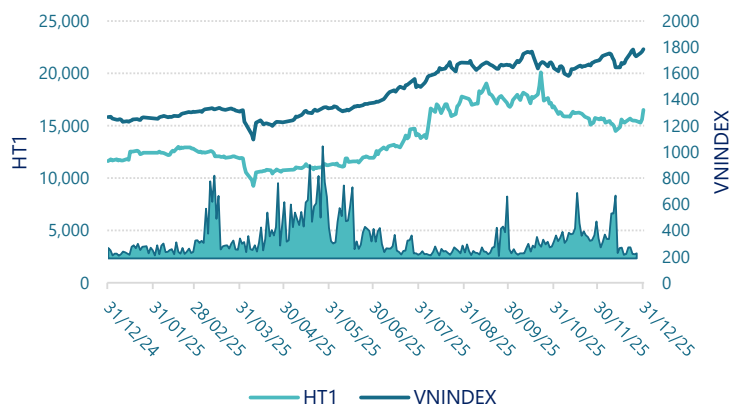


CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,249
SL cổ phiếu LH	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	263,601
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,296
P/E	23.0
EPS	717

DT thuần

Q4/25

1,980

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 113 | 6.0%

YoY: ▲ 137 | 7.4%

LN sau thuế

Q4/25

85.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.80 | -0.9%

YoY: ▲ 63.6 | 297%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.3%

+/- YoY: ▲ 3.4%

DT thuần

2025

7,364

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 480 | 7.0%

LN sau thuế

2025

274

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 214 | 354%

ROE

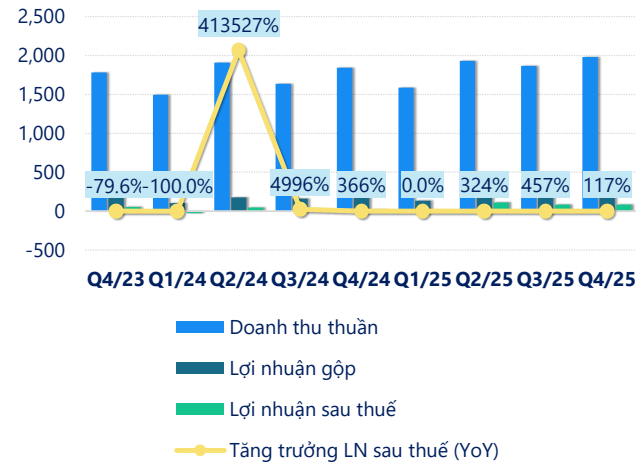
2025

5.5%

+/- YoY: ▲ 4.3%

tỷ VNĐ

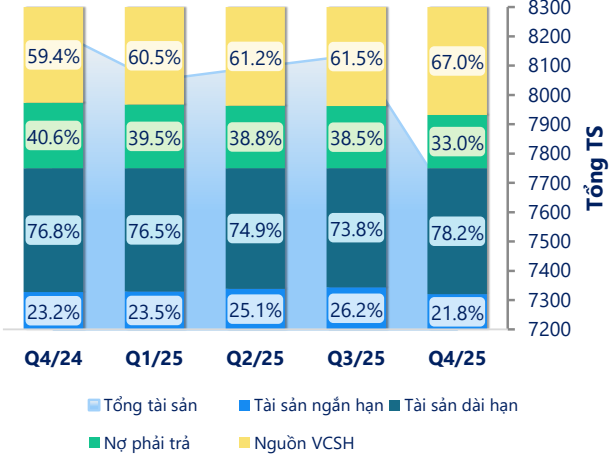
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

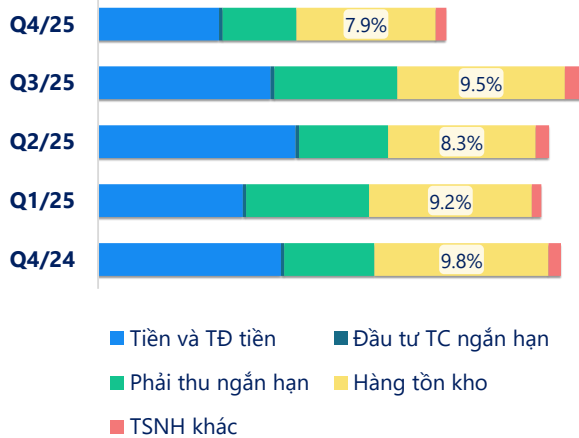
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



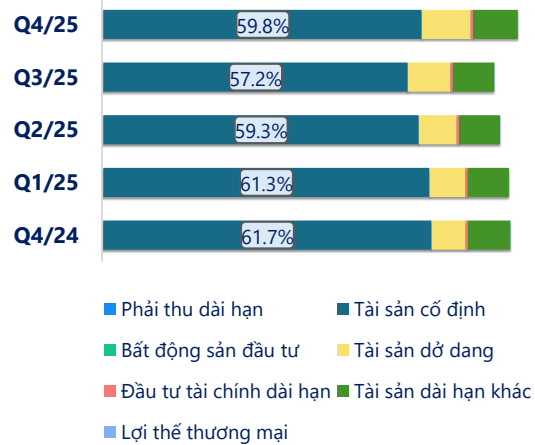
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

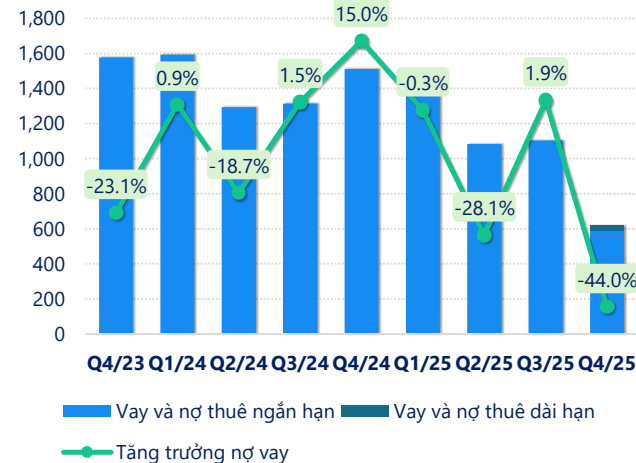
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

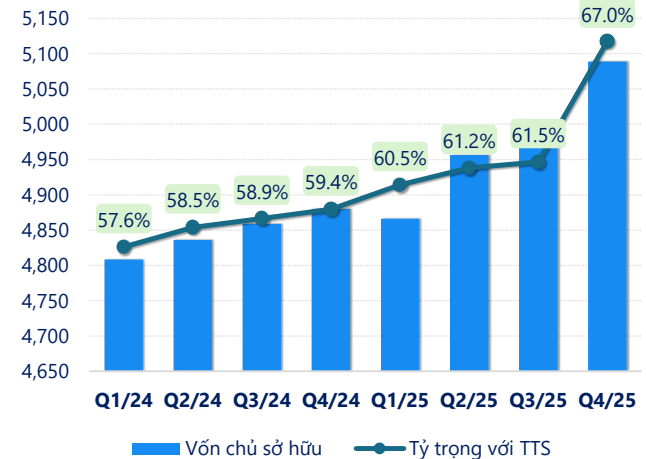
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

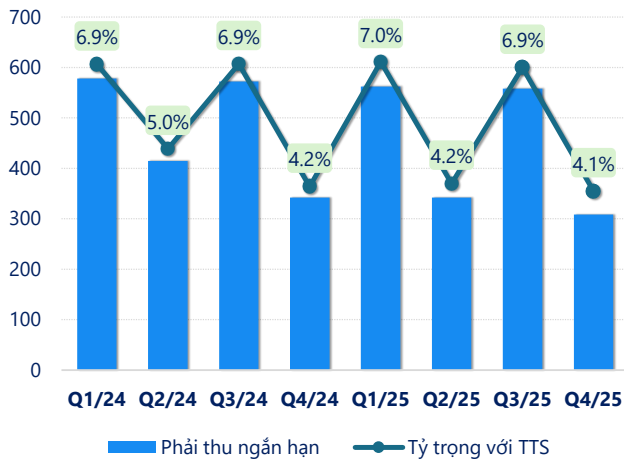
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



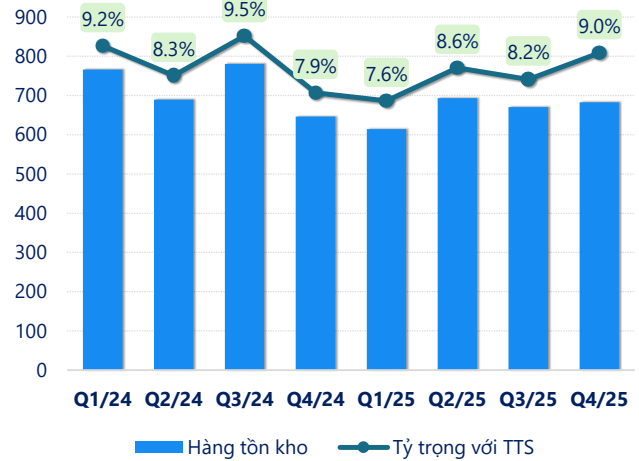
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


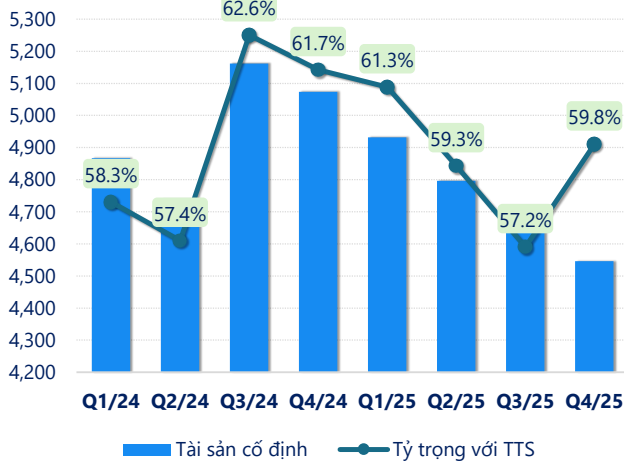
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


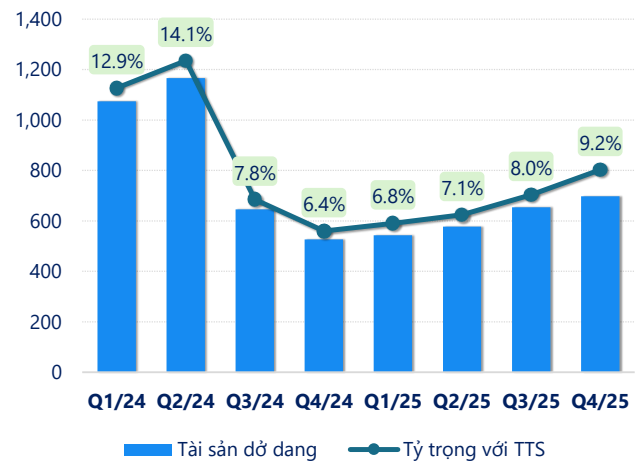
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

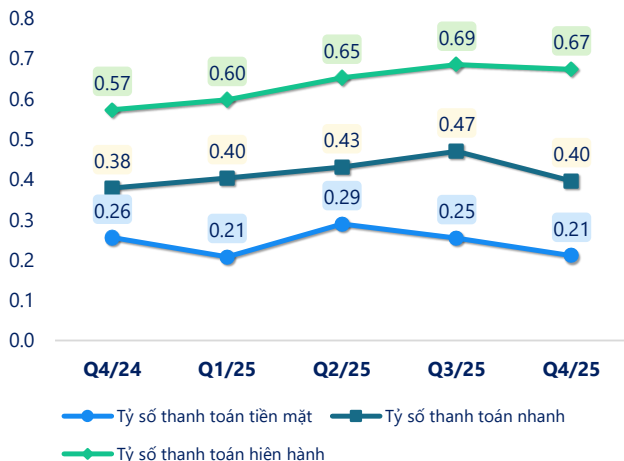
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	8,222	8,050	8,095	8,137	7,600
Tài sản ngắn hạn	1,904	1,891	2,036	2,132	1,657
Tiền và tương đương tiền	849	657	902	792	518
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	17.0	17.0	17.6	17.7
Phải thu ngắn hạn	342	562	342	558	308
Hàng tồn kho	646	614	693	670	683
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	40.2	80.9	94.3	130
Tài sản dài hạn	6,318	6,159	6,059	6,005	5,943
Phải thu dài hạn	22.7	24.2	24.8	24.8	26.8
Tài sản cố định	5,074	4,932	4,797	4,654	4,546
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	526	543	577	654	697
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	36.3	35.9	33.4	32.0
Tài sản dài hạn khác	659	623	624	639	641
Lợi thế thương mại	0.07	0.06	0.05	0.04	0.03
Nợ phải trả	3,342	3,184	3,139	3,134	2,512
Nợ ngắn hạn	3,321	3,162	3,117	3,111	2,460
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,511	1,506	1,083	1,103	589
Phải trả người bán ngắn hạn	1,130	1,039	1,229	1,070	1,109
Nợ dài hạn	21.0	21.4	21.7	22.2	51.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	28.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,880	4,866	4,956	5,004	5,089
Vốn chủ sở hữu	4,880	4,866	4,956	5,004	5,089
Vốn điều lệ	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)